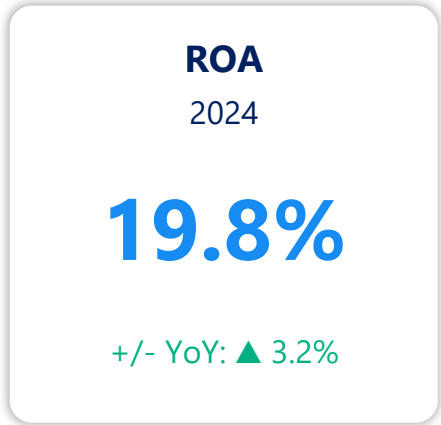
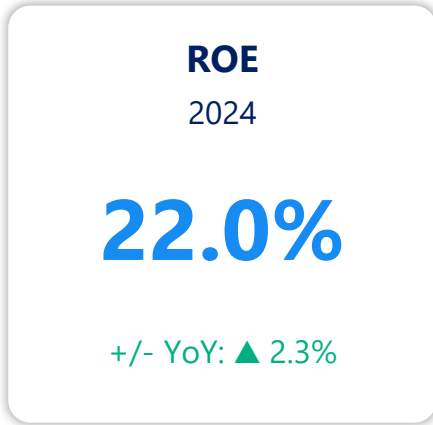
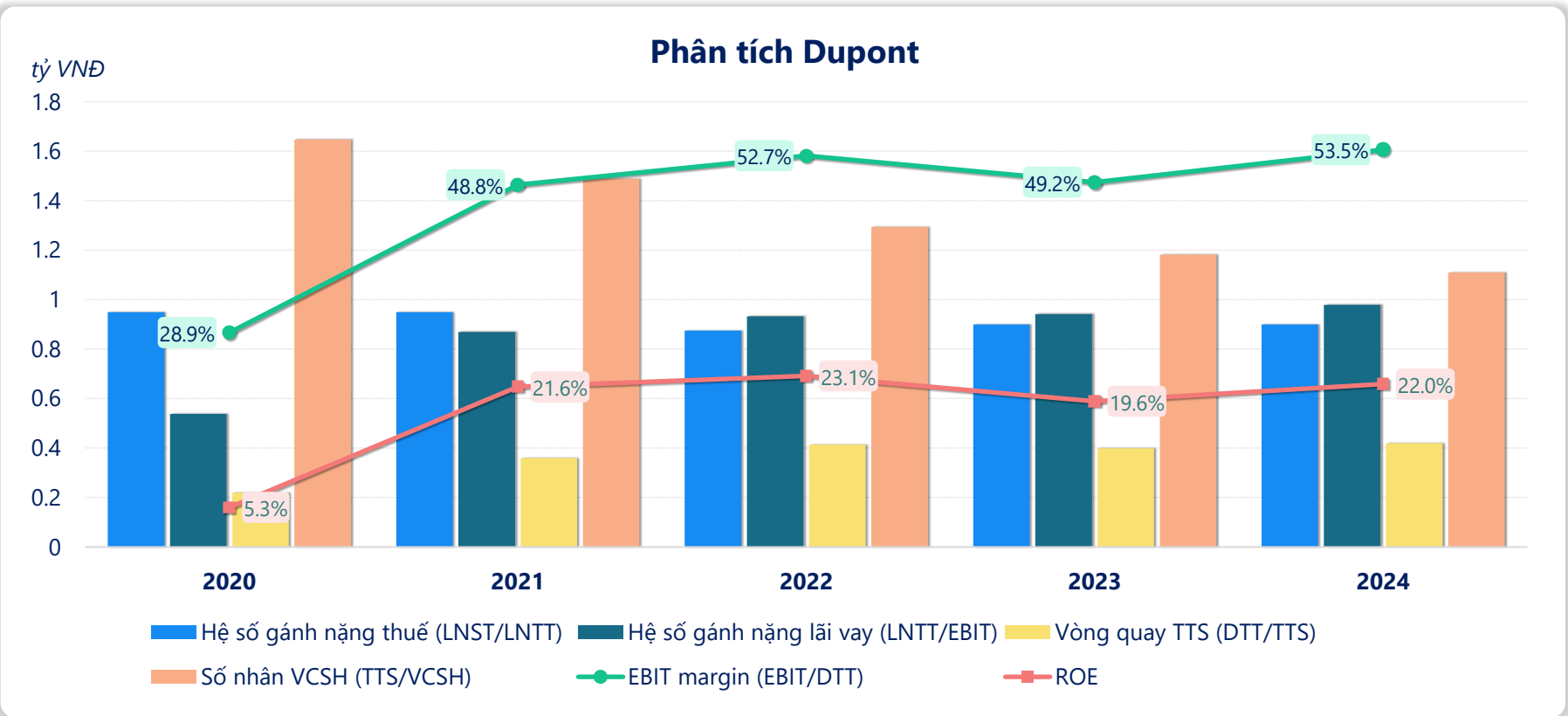
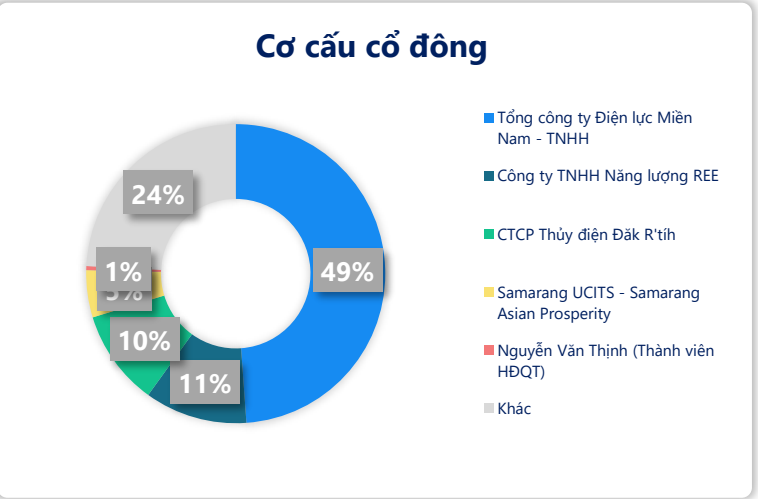


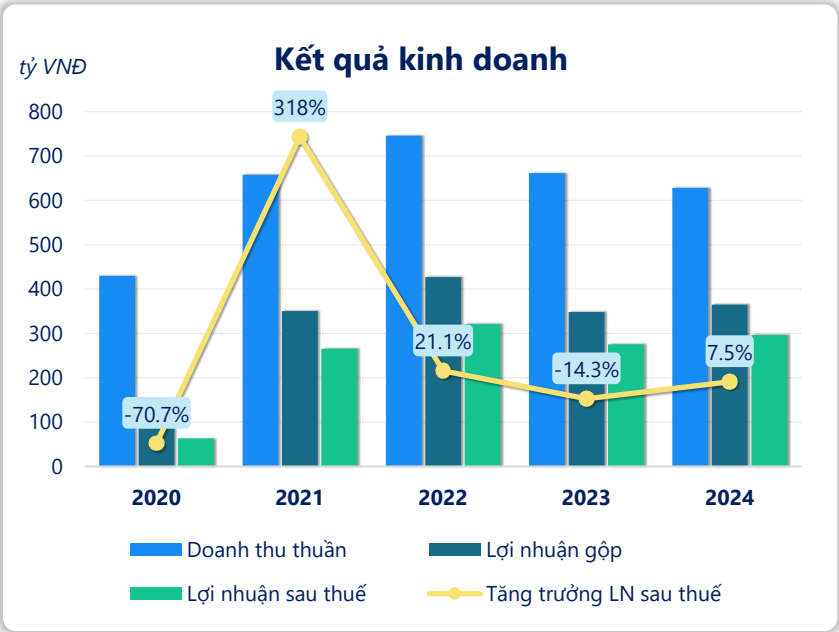
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		26,461 - 34,028
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,502
Số lượng CPLH (CP)		101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,510
Sở hữu nước ngoài		5.2%
Beta		0.09
EPS		2,924
P/E		11.8

	YTD	1T	3T	6T
SHP		4.3%	3.7%	5.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



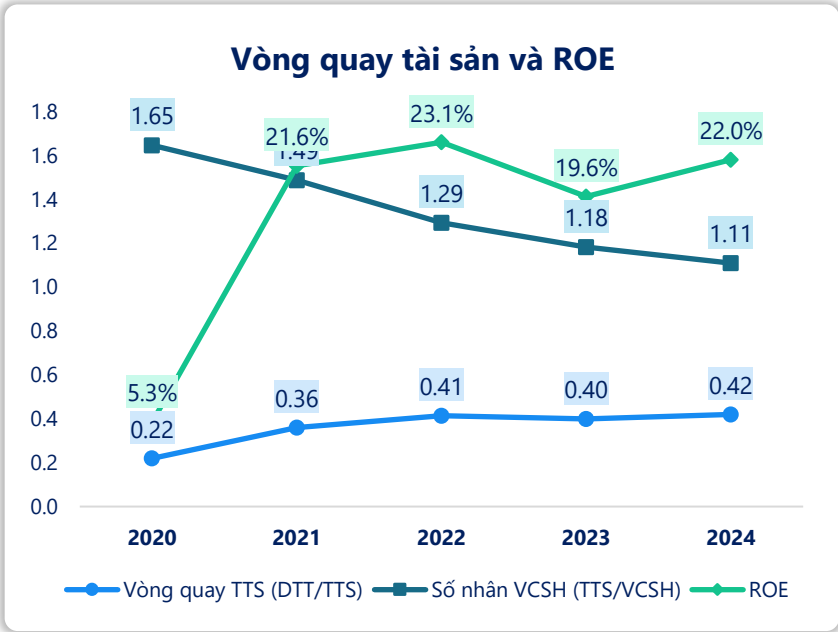
CTCP Thủy Điện Miền Nam (HSX: SHP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **53.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

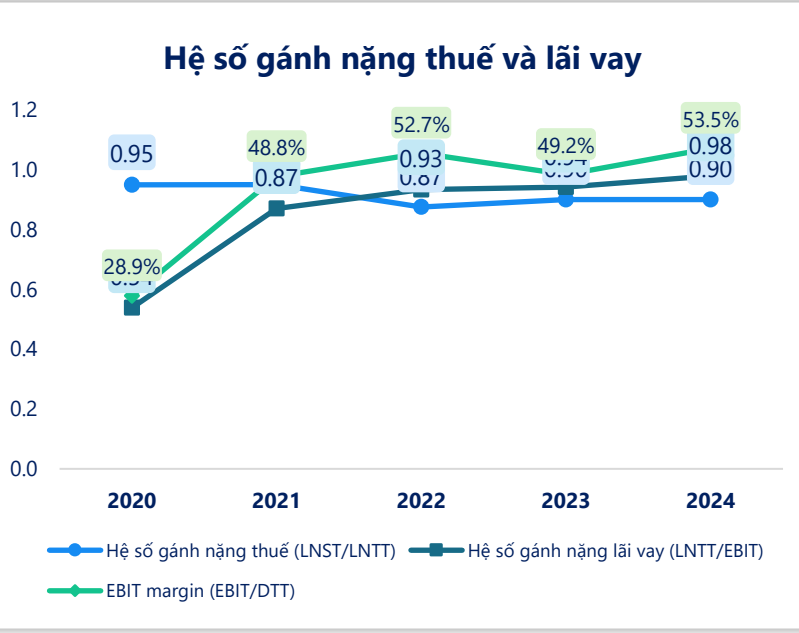
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SHP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **627.8** tỷ đồng **giảm 5.04%**, lợi nhuận sau thuế đạt 295.9 tỷ đồng **tăng 7.50%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



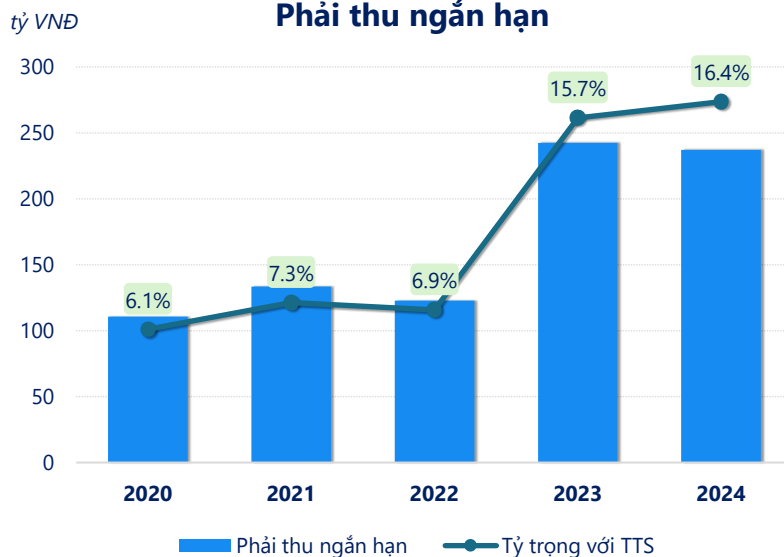
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy Điện Miền Nam (HSX: SHP)

Phải thu ngắn hạn



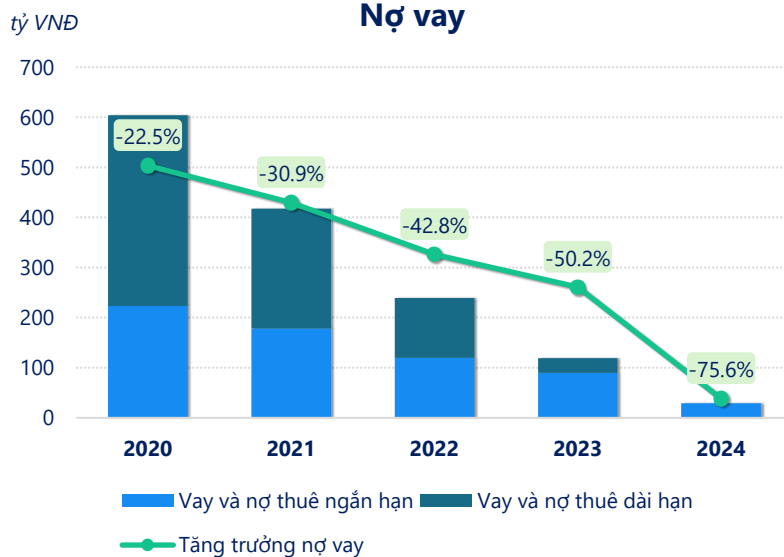
Hàng tồn kho



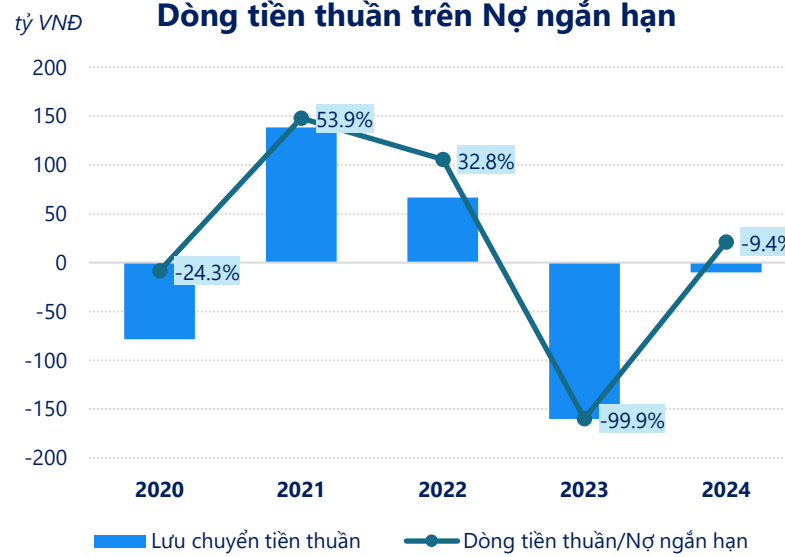
Chỉ số thanh khoản



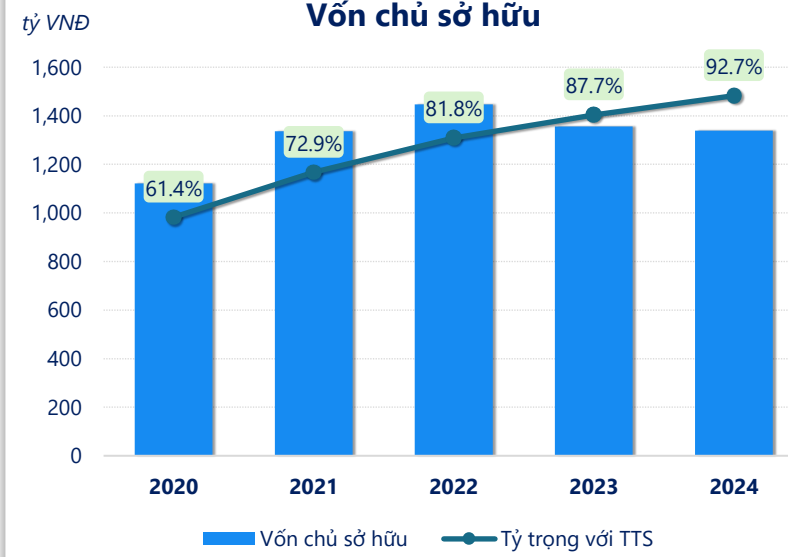
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,444	1,546	-6.6%
Tài sản ngắn hạn	320	308	4.1%
Tiền và tương đương tiền	49.0	58.9	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	0	
Phải thu ngắn hạn	242	242	0.1%
Hàng tồn kho	5.80	6.11	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0.17	328%
Tài sản dài hạn	1,124	1,238	-9.2%
Phải thu dài hạn	0.70	0.01	13938%
Tài sản cố định	1,112	1,230	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.57	4.92	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.3	3.67	180%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	189	-44.2%
Nợ ngắn hạn	106	160	-34.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.0	90.0	-67.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.07	4.12	-25.6%
Nợ dài hạn	0	29.0	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	29.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,356	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,356	-1.3%
Vốn điều lệ	1,012	1,012	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	429	658	746	661	628
Giá vốn hàng bán	288	308	319	313	263
Lợi nhuận gộp	142	350	427	348	365
Doanh thu HĐTC	3.23	0.20	4.45	4.90	2.49
Chi phí TC	57.3	41.9	26.5	19.1	7.16
Chi phí lãi vay	57.3	41.9	26.5	19.1	7.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	29.6	33.9	28.2	30.9
LN thuần từ HĐKD	66.4	279	371	306	329
Lợi nhuận khác	0.39	0.26	-3.87	0.19	0.07
LN trước thuế	66.8	279	367	306	329
Lợi nhuận sau thuế	63.4	265	321	275	296
LNST của CĐ cty mẹ	63.4	265	321	275	296

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	421	477	282	403
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.78	-0.96	-32.4	29.1	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-315	-282	-378	-471	-392
Tiền đầu kỳ	92.6	14.1	153	219	58.9
Lưu chuyển tiền thuần	-78.5	138	66.5	-160	-9.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	153	219	58.9	49.0